

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	Trang
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DNNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DNNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DNNT)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DNNT)	11

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005
Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên số 33 GP/KDBH cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005.

Mã số thuế

0303845969

Hội đồng Quản trị

Bà Lee Jin Peg	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Ling Ka Lai	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Ng Tung Hing Eric Victor	
Linley Kwet Chen	Thành viên
Ông Sang Hui Lee	Thành viên
	(từ ngày 11 tháng 09 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Giang	Phó Tổng Giám đốc cấp cao
Ông Trương Quốc Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Hương Ly	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Đăng	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 04 tháng 07 năm 2024)
Ông Vũ Công Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	(cho đến ngày 01 tháng 05 năm 2024)
Ông Nguyễn Võ Thiện Nhân	Phó Tổng Giám đốc
	(cho đến ngày 01 tháng 12 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, Ban Giám đốc phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có thêm thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16837
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DNNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 '000 VND	2023 '000 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.546.291.253	5.032.885.486
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	319.744.874	834.361.268
111	Tiền		234.744.874	281.361.268
112	Các khoản tương đương tiền		85.000.000	553.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	6.048.696.172	3.102.194.738
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn		6.048.696.172	3.102.194.738
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.150.500.809	1.077.431.187
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	171.102.923	345.953.682
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		171.102.923	345.953.682
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.489.243	2.450.581
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	984.311.164	729.155.489
137	Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		(6.402.521)	(128.565)
150	Tài sản ngắn hạn khác		27.349.398	18.898.293
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	21.250.018	18.898.293
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	6.099.380	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		13.642.559.730	14.357.800.659
210	Các khoản phải thu dài hạn		148.300.621	181.153.829
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	148.300.621	181.153.829
216.1	- Ký quỹ bảo hiểm		20.000.000	20.000.000
216.2	- Phải thu dài hạn khác		128.300.621	161.153.829
220	Tài sản cố định		87.824.498	86.165.892
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	48.475.244	47.997.760
222	Nguyên giá		247.600.229	227.302.264
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(199.124.985)	(179.304.504)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	39.349.254	38.168.132
228	Nguyên giá		156.305.230	137.389.577
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(116.955.976)	(99.221.445)
240	Tài sản dở dang dài hạn		258.025	2.349.393
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		258.025	2.349.393
250	Đầu tư tài chính dài hạn		13.307.316.628	14.031.434.080
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	126.000.000	126.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	4(b)	13.181.316.628	13.905.434.080
260	Tài sản dài hạn khác		98.859.958	56.697.465
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	34.965.097	-
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	9	63.894.861	56.697.465
269	Tài sản thuộc Quỹ liên kết đơn vị	10(a)	219.967.066	167.977.678
270	TỔNG TÀI SẢN		21.408.818.049	19.558.663.823

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DNNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 '000 VND	2023 '000 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		15.436.220.474	13.670.039.006
310	Nợ ngắn hạn		856.572.165	1.020.599.485
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	356.391.394	475.645.550
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		352.160.541	465.606.549
311.2	- Phải trả khác cho người bán		4.230.853	10.039.001
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	14.721.880	11.121.922
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	16.021.306	61.289.189
314	Phải trả người lao động		39.154.300	30.590.530
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	350.362.567	342.495.634
318	Doanh thu chưa thực hiện		-	7.557.984
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	79.920.718	91.898.676
330	Nợ dài hạn		14.359.681.243	12.481.461.843
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.746.616	4.255.194
344	Dự phòng nghiệp vụ	16	14.356.934.627	12.477.206.649
344.1	- Dự phòng toán học		14.126.900.572	12.250.790.278
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		10.377.957	10.538.797
344.3	- Dự phòng bồi thường		147.035.636	138.416.162
344.4	- Dự phòng chia lãi		2.908.460	3.836.114
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		61.419.476	60.356.326
344.7	- Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết		8.292.526	13.268.972
350	Nợ phải trả thuộc Quỹ liên kết đơn vị	10(b)	219.967.066	167.977.678
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.972.597.575	5.888.624.817
410	Vốn chủ sở hữu		5.972.597.575	5.888.624.817
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	1.384.467.454	1.384.467.454
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	18	138.446.746	138.446.746
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	4.449.683.375	4.365.710.617
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.365.710.617	3.647.650.134
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		83.972.758	718.060.483
440	TỔNG NGUỒN VỐN		21.408.818.049	19.558.663.823



Đỗ Ngọc Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 '000 VND	2023 '000 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		4.576.722.188	4.398.786.335
12	Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.210.482.138	1.115.560.177
13	Thu nhập khác		7.558.913	701.044
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(3.640.804.387)	(3.201.517.590)
22	Chi phí hoạt động tài chính	25	(33.615.136)	(29.028.652)
23	Chi phí bán hàng	26	(1.609.399.827)	(1.037.683.935)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(405.550.440)	(348.723.195)
25	Chi phí khác		(141.638)	(140.934)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.251.811	897.953.250
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28	(28.476.449)	(173.421.858)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	9, 28	7.197.396	(6.470.909)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		83.972.758	718.060.483



Đỗ Ngọc Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
(tiếp theo)**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 '000 VND	2023 '000 VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm	4.735.212.447	4.582.346.281
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	4.735.051.607	4.581.117.671
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm	160.840	1.228.610
02	Phí nhượng tái bảo hiểm	(178.999.485)	(184.197.203)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần	4.556.212.962	4.398.149.078
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20.509.226	637.257
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	617.680	407.516
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19.891.546	229.741
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.576.722.188	4.398.786.335
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	(1.457.882.569)	(1.743.280.948)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	161.953.713	191.804.899
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(1.879.888.818)	(1.192.340.399)
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng	(3.175.817.674)	(2.743.816.448)
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(464.986.713)	(457.701.142)
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(459.916.631)	(453.439.768)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(5.070.082)	(4.261.374)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.640.804.387)	(3.201.517.590)
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	935.917.801	1.197.268.745

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
(tiếp theo)**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

			Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số		Thuyết minh	2024 '000 VND	2023 '000 VND
22	Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.210.482.138	1.115.560.177
23	Chi phí hoạt động tài chính	25	(33.615.136)	(29.028.652)
24	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính		1.176.867.002	1.086.531.525
25	Chi phí bán hàng	26	(1.609.399.827)	(1.037.683.935)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(405.550.440)	(348.723.195)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.834.536	897.393.140
31	Thu nhập khác		7.558.913	701.044
32	Chi phí khác		(141.638)	(140.934)
40	Lợi nhuận khác		7.417.275	560.110
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.251.811	897.953.250
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(28.476.449)	(173.421.858)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	9, 28	7.197.396	(6.470.909)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		83.972.758	718.060.483



Đỗ Ngọc Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 '000 VND	2023 '000 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền từ thu phí bảo hiểm	4.924.184.160	4.696.316.766
02	Tiền thu từ các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	19.743.774	-
03	Tiền thu từ các khoản bồi thường nhượng tái bảo hiểm	327.072.013	-
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	45.818.079	19.227.765
05	Trả tiền bồi thường bảo hiểm	(765.972.524)	(930.607.382)
06	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.881.226.571)	(2.084.558.619)
07	Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	(398.654.737)	(520.698.608)
08	Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	(409.644.978)	(341.213.681)
09	Trả tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13 (86.781.100)	(209.111.033)
10	Trả tiền cho các khoản nợ khác	(53.654.480)	(19.198.871)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	720.883.636	610.156.337
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ bán trái phiếu và rút tiền gửi có kỳ hạn	3.018.140.311	5.376.701.441
22	Tiền thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	1.027.884.444	954.427.810
23	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	438.597	427.914
24	Tiền đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	(5.249.916.871)	(6.783.392.424)
27	Tiền chi để mua sắm các tài sản cố định	(32.372.717)	(24.136.299)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.235.826.236)	(475.971.558)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(514.942.600)	134.184.779
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 834.361.268	700.199.743
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	326.206	(23.254)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 319.744.874	834.361.268

Đỗ Ngọc Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005 do Bộ Tài chính cấp.

Ngày 12 tháng 3 năm 2008, Công ty đã nhận được văn bản điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33/GPĐC7/KDBH từ Bộ Tài chính về việc thay đổi vốn điều lệ từ 31.910.000 đô la Mỹ thành 37.910.000 đô la Mỹ.

Ngày 1 tháng 4 năm 2010, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty thành 53.910.000 đô la Mỹ.

Ngày 13 tháng 8 năm 2015, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.019.797.178.080 đồng Việt Nam.

Ngày 9 tháng 3 năm 2016, căn cứ vào vào Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC13/KDBH được cấp bởi Bộ Tài chính, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE thành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam.

Ngày 4 tháng 7 năm 2016, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.165.266.954.280 đồng Việt Nam.

Ngày 10 tháng 10 năm 2017, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.244.629.454.280 đồng Việt Nam.

Ngày 23 tháng 1 năm 2018, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.323.939.454.280 đồng Việt Nam.

Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.384.467.454.280 đồng Việt Nam.

Công ty là một doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn nước ngoài, sở hữu bởi Chubb INA International Holdings Limited (“Công ty mẹ”), một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ. Chi tiết vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 17.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ như bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ, các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty con như được trình bày tại thuyết minh 4(c) – Đầu tư vào công ty con. Chi tiết như sau:

	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	2024		2023	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	Quỹ đầu tư dạng mở	Việt Nam	99,67%	99,67%	99,65%	99,65%

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 439 nhân viên (2023: 436 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư thuộc Quỹ liên kết đơn vị được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Thuyết minh 2.29).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đối với các công ty bảo hiểm nhân thọ hoạt động tại Việt Nam. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng của Công ty cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và những thay đổi về tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là ngàn Đồng Việt Nam (“000 VND” hoặc “ngàn đồng”).

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch kinh doanh bảo hiểm như thu phí bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, chi phí hoa hồng và các chi phí kinh doanh bảo hiểm khác; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá phí bảo hiểm, nhận thanh toán và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí kinh doanh bảo hiểm.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và tạm ứng cho chủ hợp đồng (Thuyết minh 2.7(c)). Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản phụ trội, chiết khấu phát sinh khi mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp lãi suất thị trường từ ngày mua đến khi đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Tạm ứng cho chủ hợp đồng

Tạm ứng cho chủ hợp đồng là các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khi đủ điều kiện theo quy định của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã được ký kết. Các khoản tạm ứng này được quy định mức trần dựa trên giá trị hoàn lại và bảo lãnh bằng chính giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Lãi từ các khoản tạm ứng này được thu hàng kỳ theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ hợp đồng bảo hiểm. Các khoản tạm ứng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm và đại lý bảo hiểm, khoản phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối năm;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Máy vi tính	3 - 5 năm
Nâng cấp văn phòng và nội thất	3 - 8 năm
Phần mềm	5 - 7 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng khuyến mãi, chi phí bảo hiểm trả trước và chi phí thuê văn phòng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán của Công ty xác lập và đã đăng ký và được Bộ tài chính phê duyệt theo Công văn số 15743 ngày 18 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 15743”), Công văn số 16048 ngày 29 tháng 12 năm 2020 (“Công văn 16048”) và các hồ sơ bổ sung cho sản phẩm mới (Công văn số 12115/BTC-QLBH ngày 05 tháng 10 năm 2020 cho Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung kế hoạch tài chính linh hoạt, Công văn số 4165/BTC-QLBH ngày 23 tháng 04 năm 2021 cho Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung kế hoạch tài chính tương lai và Công văn số 13982/BTC-QLBH ngày 30 tháng 12 năm 2022 cho sản phẩm liên kết đơn vị Kế hoạch tài chính chủ động), các quy định và hướng dẫn của Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định số 46/2023/ND-CP.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được xác định dựa trên cơ sở các giả định và các phương pháp thận trọng mà chuyên gia tính toán của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt:

Với các sản phẩm truyền thống:

- Tỷ lệ tử vong: Theo bảng tính tỷ lệ tử vong của Ủy Ban Quản Lý Bảo Hiểm 1980 (“CSO 1980”).
- Phương pháp trích lập dự phòng:
 - + Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp và sản phẩm bảo hiểm trọn đời
 - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần.
 - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm.
 - + Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ
 - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần.
 - Hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng (“12-month full preliminary term”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(a) Dự phòng toán học (tiếp theo)**

Với sản phẩm liên kết chung:

Dự phòng toán học bao gồm:

- + Dự phòng rủi ro bảo hiểm là giá trị lớn hơn giữa 100% chi phí bảo hiểm (COI) và khoản dự phòng dòng tiền để đáp ứng được tất cả các quyền lợi bảo đảm trong tương lai trong suốt thời hạn còn lại của hợp đồng bảo hiểm; và
- + Dự phòng nghiệp vụ được xác định theo phương pháp tổng giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm của sản phẩm liên kết chung – quyền lợi phổ thông và sản phẩm liên kết chung – quyền lợi ưu việt phát hành trước ngày 15 tháng 3 năm 2008 và theo phương pháp tổng giá trị hoàn lại cộng thêm khoản dự phòng bổ sung để thanh toán giá trị tài khoản cho các khoản bồi thường có thể xảy ra phát sinh trong kỳ đối với các hợp đồng bảo hiểm còn lại.
- + Dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng; và
- + Dự phòng cho quyền lợi tuổi vàng.

Với sản phẩm liên kết đơn vị:

Dự phòng toán học bao gồm:

- + Dự phòng rủi ro bảo hiểm là giá trị lớn hơn giữa 100% chi phí bảo hiểm (COI) và khoản dự phòng dòng tiền để đáp ứng được tất cả các quyền lợi bảo đảm trong tương lai trong suốt thời hạn còn lại của hợp đồng bảo hiểm; và
- + Dự phòng nghiệp vụ cho các sản phẩm liên kết đơn vị là tổng của các giá trị sau:
 - Tổng số các đơn vị của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân (x) với giá mua của một đơn vị quỹ tại ngày định giá, được trình bày trong phần “Nợ phải trả thuộc Quỹ liên kết đơn vị”; và
 - Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện; và
- + Dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng; và
- + Dự phòng cho quyền lợi tuổi vàng.

(b) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được ước tính cho các trường hợp bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”) là dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe không phân biệt thời hạn và các hợp đồng bảo hiểm khác có thời hạn từ một (01) năm trở xuống.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(c) Dự phòng phí

Dự phòng phí bao gồm phần phí bảo hiểm đã ghi nhận doanh thu cho khoản thời gian bảo hiểm vượt quá ngày kết thúc niên độ. Công ty áp dụng phương pháp 1/24 để tính toán dự phòng phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn từ một (01) năm trở xuống và phương pháp 1/8 để tính toán dự phòng phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe.

(d) Dự phòng chia lãi

Dự phòng chia lãi, chỉ áp dụng cho các hợp đồng tham gia chia lãi, bao gồm dự phòng cho phần lãi đã công bố và dự phòng cho phần lãi chưa công bố, trong đó:

- Dự phòng cho phần lãi đã công bố tương đương với tổng giá trị các khoản tiền lãi công bố chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm tài chính và tổng giá trị tích lũy của các khoản tiền lãi đã công bố với chủ hợp đồng bảo hiểm trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả.
- Dự phòng cho phần lãi chưa công bố là giá trị hiện tại của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai.

(e) Dự phòng bảo đảm cân đối

Dự phòng bảo đảm cân đối được lập hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế, đến mức tối đa là 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có chuẩn mực Kế toán số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính", Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và thể theo Thông tư 67, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thuần thu được trong năm.

(f) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận**

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 54 theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 do Bộ tài chính ban hành (“Nghị định 46”), Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận doanh thu tại thời điểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện sau:

- (1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và người mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- (2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và người mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

Người mua bảo hiểm có thể đóng phí bảo hiểm một lần (cho loại hợp đồng đóng phí một lần) hoặc nhiều kỳ theo thời hạn và phương thức thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Phí bảo hiểm được ghi nhận như sau:

Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần:

Phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần được ghi nhận toàn bộ doanh thu tại ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm định kỳ:

Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty đã thỏa thuận với người mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ như quy định trong hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ người mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trong trường hợp phí bảo hiểm được đóng nhiều kỳ và người mua bảo hiểm đã đóng một hoặc một số kỳ phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được ghi nhận doanh thu tại ngày đến hạn thu phí cho khoản phải thu phí bảo hiểm này trong thời gian đóng phí bắt buộc. Sau 60 ngày kể từ ngày đến hạn thu phí, Công ty có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng và hợp đồng bị đình chỉ. Công ty có thể khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm đã bị đơn phương đình chỉ thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày bị đình chỉ khi người mua bảo hiểm đã đóng số phí bảo hiểm còn thiếu. Sau hai năm kể từ ngày bị đình chỉ, các hợp đồng bảo hiểm này sẽ bị kết thúc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Thu nhập hoa hồng**

Thu nhập hoa hồng gồm các khoản thu phí đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (1) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (2) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm được hạch toán trong cùng kỳ kế toán với phí bảo hiểm gốc.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.21 Chi phí hoa hồng bảo hiểm và chi phí bảo hiểm khác**(a) Chi phí hoa hồng bảo hiểm**

Chi phí hoa hồng bảo hiểm là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm. Chi phí này được tính trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước. Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(b) Chi phí bảo hiểm khác

Chi phí bảo hiểm khác bao gồm chi phí thẩm định tổn thất, chi phí đóng góp vào quỹ bảo hiểm của chủ hợp đồng và các chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

2.22 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi trách nhiệm bồi thường cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng đã được xác định. Các yêu cầu bồi thường đã được khai báo nhưng đang trong thời gian thẩm định tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng sẽ được ghi nhận trong dự phòng bồi thường.

2.23 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí khen thưởng, chi phí thuê văn phòng, chi phí tổ chức hội nghị, chi phí thu phí bảo hiểm, chi phí thi đua đại lý và các chi phí bán hàng khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này và những công ty liên kết với các cá nhân này hoặc các bên liên kết này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Tài sản và nợ phải trả thuộc quỹ liên kết đơn vị**

Quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị là quỹ chủ hợp đồng được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị sau khi đã trừ các khoản phí phù hợp. Quỹ liên kết đơn vị được quản lý theo quy định tại Thông tư 67 ban hành bởi Bộ Tài chính.

Tài sản thuộc quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị là các khoản đầu tư tài chính được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ tài sản của quỹ liên kết đơn vị tương ứng. Những tài sản này chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, chứng khoán vốn, chứng khoán nợ và các khoản phải thu. Tài sản của các chủ hợp đồng liên kết đơn vị được theo dõi riêng biệt và không chịu bất kỳ khiếu nại nào phát sinh từ các hoạt động kinh doanh khác của Công ty hoặc quỹ bảo hiểm khác. Các chủ hợp đồng liên kết đơn vị chịu mọi rủi ro đầu tư gắn liền với các tài sản này. Chi tiết về các tài sản này được trình bày tại Thuyết minh 10(a).

Nợ phải trả thuộc quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị chủ yếu bao gồm giá trị tài khoản của chủ hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và quỹ mỗi phải trả cho quỹ chủ sở hữu (Thuyết minh 6(a)). Giá trị tài khoản liên kết đơn vị là một phần dự phòng nghiệp vụ của Công ty, được tính bằng tổng số lượng đơn vị quỹ của chủ hợp đồng nhân với giá mỗi đơn vị quỹ tại ngày định giá. Chi tiết về các khoản nợ này được trình bày tại Thuyết minh 10(b).

Phí bảo hiểm được phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị, phí giải ước hợp đồng và lãi hoặc lỗ đã thực hiện và chưa thực hiện từ khoản mục tài sản thuộc quỹ liên kết đơn vị được phân bổ toàn bộ cho chủ hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và do đó không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Phí quản lý quỹ mà Công ty tính cho chủ hợp đồng được trình bày trong khoản mục “Doanh thu hoạt động tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

Ngoại trừ việc ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư tài chính vào quỹ liên kết đơn vị được trình bày dưới đây, các loại tài sản và nợ phải trả thuộc quỹ liên kết đơn vị được đo lường áp dụng chính sách kế toán tương tự như các tài sản và nợ phải trả khác của Công ty.

Ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư vào quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư vào quỹ liên kết đơn vị được ghi nhận ban đầu theo giá mua và đánh giá lại theo định kỳ tối thiểu một tuần một lần, đo lường theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) theo hướng dẫn tại Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 quy định về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”). Phương pháp định giá cho từng loại hình đầu tư như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Tài sản và nợ phải trả thuộc quỹ liên kết đơn vị (tiếp theo)****Ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư vào quỹ liên kết đơn vị (tiếp theo)****a) Cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán**

Cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không được giao dịch trong vòng 15 ngày trước ngày định giá thì giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định theo một trong các cơ sở sau:

- Giá được xác định tại kỳ NAV gần nhất trong vòng 90 ngày trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị ghi sổ; hoặc
- Giá được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá được Hội đồng Đầu tư phê duyệt.

b) Trái phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán

Giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp giá thị trường (giá sạch) trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán có biến động bất thường khi giá chốt vào ngày trước ngày định giá dao động vượt quá $\pm 5\%$ so với giá thị trường vào ngày định giá gần nhất trước đó, hoặc không có giao dịch trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định Giá, giá trái phiếu sẽ được định giá theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Giá của kỳ NAV gần nhất trước đó nhưng không quá chín mươi (90) ngày tính đến ngày trước ngày định giá hoặc giá mua (áp dụng cho trái phiếu mới mua được định giá kỳ NAV đầu tiên) cộng với lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Hội Đồng Đầu Tư chấp thuận.

Trái phiếu hủy niêm yết do sắp đến ngày đáo hạn sẽ được định giá theo mệnh giá cộng với lãi lũy kế. Các trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết vì lý do khác sẽ áp dụng như trường hợp định giá cho trái phiếu không niêm yết.

c) Trái phiếu không niêm yết

Giá trị hợp lý của trái phiếu này được xác định dựa trên giá mua cộng lãi lũy kế.

d) Chứng chỉ tiền gửi

Giá trị hợp lý của chứng chỉ tiền gửi được xác định dựa trên giá mua cộng lãi lũy kế tính đến cuối ngày trước ngày định giá.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Các khoản dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.16 và 16);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Tiền mặt	155.000	164.000
Tiền gửi ngân hàng	234.589.874	281.197.268
Các khoản tương đương tiền	85.000.000	553.000.000
	<u>319.744.874</u>	<u>834.361.268</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	2024		2023	
	Giá gốc '000 VND	Giá trị ghi sổ '000 VND	Giá gốc '000 VND	Giá trị ghi sổ '000 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	4.996.500.000	4.996.500.000	2.191.446.888	2.191.446.888
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	49.990.605	49.999.794	244.336.305	241.825.205
Tạm ứng cho chủ hợp đồng	298.494.033	298.494.033	403.910.100	403.760.280
Trái phiếu doanh nghiệp	704.627.228	703.702.345	265.162.365	265.162.365
	<u>6.049.611.866</u>	<u>6.048.696.172</u>	<u>3.104.855.658</u>	<u>3.102.194.738</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	2024		2023	
	Giá gốc '000 VND	Giá trị ghi sổ '000 VND	Giá gốc '000 VND	Giá trị ghi sổ '000 VND
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	9.000.253.706	8.958.110.409	9.050.244.311	9.021.775.060
Trái phiếu doanh nghiệp	3.306.703.400	3.305.206.219	2.011.266.000	2.011.059.020
Tiền gửi có kỳ hạn	918.000.000	918.000.000	2.872.600.000	2.872.600.000
	<u>13.224.957.106</u>	<u>13.181.316.628</u>	<u>13.934.110.311</u>	<u>13.905.434.080</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**(c) Đầu tư vào công ty con**

	2024		2023	
	Giá gốc '000 VND	Giá trị ghi sổ '000 VND	Giá gốc '000 VND	Giá trị ghi sổ '000 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý quỹ Chubb Life (i)	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (ii)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
	<u>126.000.000</u>	<u>126.000.000</u>	<u>126.000.000</u>	<u>126.000.000</u>

- (i) Vào tháng 10 năm 2013, Công ty đã thành lập một công ty con, Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“CFMC”), tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tiên. Vốn điều lệ của CFMC là 26.000.000.000 đồng.
- (ii) Vào tháng 4 năm 2019, CFMC đã thành lập Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“Quỹ”), là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở hoạt động theo Giấy chứng nhận phát hành lần đầu ra công chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019. Quỹ được quản lý bởi CFMC và được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định. Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát của Quỹ. Công ty phân loại khoản đầu tư vào Quỹ là một khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng do Công ty nắm giữ hơn 50% số đơn vị của Quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	85.844.326	95.576.785
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	85.258.597	250.376.897
	<u>171.102.923</u>	<u>345.953.682</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn.

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2024	2023
	'000 VND	'000 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	4.461.698	2.570.093
Bên thứ ba		
Lãi dự thu	753.731.472	557.410.583
Quỹ mỗi và lãi từ quỹ mỗi (*)	196.108.350	166.464.650
Phải thu các kênh phân phối	19.850.734	-
Tạm ứng	7.497.388	2.233.613
Phải thu khác	2.661.522	476.550
	<u>984.311.164</u>	<u>729.155.489</u>

- (*) Theo Quyết định số 102/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành, doanh nghiệp bảo hiểm bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải đảm bảo tổng giá trị tài sản ròng của các quỹ liên kết đơn vị không thấp hơn 100.000 triệu đồng trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đầu tiên được bán. Trong trường hợp phí bảo hiểm được phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị không đủ đáp ứng điều kiện này, Công ty phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để đóng góp phần thiếu hụt trong quỹ liên kết đơn vị (quỹ mỗi). Quỹ chủ sở hữu của Công ty được hưởng kết quả đầu tư tương ứng với số tiền đã đóng góp này và có thể rút một phần hoặc toàn bộ số quỹ mỗi ban đầu khi giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị đạt ngưỡng yêu cầu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, quỹ chủ sở hữu của Công ty đã đóng góp số quỹ mỗi là 150.000 triệu đồng vào quỹ liên kết đơn vị và thu được thu nhập đầu tư tương ứng với số quỹ mỗi là 46.108 triệu đồng (Thuyết minh 10(b)).

(b) Dài hạn

	2024	2023
	'000 VND	'000 VND
Lãi dự thu	99.423.252	152.679.202
Tạm ứng theo thỏa thuận dành cho kênh phân phối	21.550.000	-
Ký quỹ bảo hiểm (*)	20.000.000	20.000.000
Ký quỹ dài hạn khác	7.327.369	8.474.627
	<u>148.300.621</u>	<u>181.153.829</u>

- (*) Theo Luật Kinh doanh Bảo hiểm do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023, Công ty phải ký quỹ bắt buộc tại một ngân hàng thương mại trong nước với số tiền 20.000.000.000 đồng, tương đương 2% mức vốn điều lệ tối thiểu của công ty bảo hiểm nhân thọ được quy định trong Nghị định.

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Chi phí duy trì phần mềm	12.308.644	7.995.609
Chi phí bảo hiểm trả trước	4.337.769	3.906.285
Công cụ, dụng cụ	3.141.278	3.140.573
Chi phí thuê hoạt động trả trước	762.810	761.739
Chi phí duy trì phần cứng	597.219	2.822.929
Chi phí quảng cáo	35.866	177.372
Khác	66.432	93.786
	<u>21.250.018</u>	<u>18.898.293</u>

(b) Dài hạn

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Chi phí trả trước cho đối tác kinh doanh	34.965.097	-
	<u>34.965.097</u>	<u>-</u>

Biến động chi phí trả trước trong năm như sau:

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Số dư đầu năm	18.898.293	16.232.783
Tăng	177.110.516	132.590.512
Phân bổ trong năm	(139.793.694)	(129.925.002)
Số dư cuối năm	<u>56.215.115</u>	<u>18.898.293</u>

8 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải '000 VND	Thiết bị văn phòng '000 VND	Máy vi tính '000 VND	Nâng cấp văn phòng và nội thất '000 VND	Tổng cộng '000 VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.357.100	3.903.503	120.750.857	97.290.804	227.302.264
Mua trong năm	-	31.482	22.918.494	2.372.888	25.322.864
Thanh lý	-	(24.300)	(4.164.524)	(836.075)	(5.024.899)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>5.357.100</u>	<u>3.910.685</u>	<u>139.504.827</u>	<u>98.827.617</u>	<u>247.600.229</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.339.275	3.166.686	86.409.194	88.389.349	179.304.504
Khấu hao trong năm	669.638	313.596	16.558.308	7.216.656	24.758.198
Thanh lý	-	(24.300)	(4.092.244)	(821.173)	(4.937.717)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>2.008.913</u>	<u>3.455.982</u>	<u>98.875.258</u>	<u>94.784.832</u>	<u>199.124.985</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>4.017.825</u>	<u>736.817</u>	<u>34.341.663</u>	<u>8.901.455</u>	<u>47.997.760</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>3.348.187</u>	<u>454.703</u>	<u>40.629.569</u>	<u>4.042.785</u>	<u>48.475.244</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 161.110.350 ngàn đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 138.158.877 ngàn đồng).

8 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính '000 VND	Tổng cộng '000 VND
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	137.389.577	137.389.577
Mua trong năm	18.915.653	18.915.653
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	156.305.230	156.305.230
Giá trị khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	99.221.445	99.221.445
Khấu hao trong năm	17.734.531	17.734.531
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	116.955.976	116.955.976
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	38.168.132	38.168.132
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	39.349.254	39.349.254

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 80.990.009 ngàn đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 59.592.681 ngàn đồng).

9 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng mười hai (12) tháng	<u>63.894.861</u>	<u>56.697.465</u>
Biến động trong năm của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:		
	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Số dư đầu năm	56.697.465	63.168.374
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 28)	<u>7.197.396</u>	<u>(6.470.909)</u>
Số dư cuối năm	<u>63.894.861</u>	<u>56.697.465</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ chủ yếu từ các chi phí phải trả.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng Công ty thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

10 TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUỘC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**(a) Tài sản thuộc Quỹ liên kết đơn vị**

	2024		2023	
	Giá gốc '000 VND	Giá trị ghi sổ '000 VND	Giá gốc '000 VND	Giá trị ghi sổ '000 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền gửi ngân hàng	4.458.080	4.458.080	2.406.329	2.406.329
Các khoản tương đương tiền	3.950.000	3.950.000	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu niêm yết	119.488.039	119.488.039	84.034.259	84.034.259
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000	1.500.000	500.000	500.000
Trái phiếu doanh nghiệp	35.187.455	35.187.455	18.921.772	18.921.772
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	18.975.508	18.975.508
<i>Dài hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.000.000	4.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	29.897.872	29.897.872	33.791.150	33.791.150
Chứng chỉ tiền gửi	22.000.000	22.000.000	-	-
Phải thu khác				
Lãi dự thu	3.485.620	3.485.620	2.926.150	2.926.150
Phải thu khác	-	-	1.422.510	1.422.510
	<u>219.967.066</u>	<u>219.967.066</u>	<u>167.977.678</u>	<u>167.977.678</u>

(b) Nợ phải trả thuộc Quỹ liên kết đơn vị

	2024	2023
	'000 VND	'000 VND
Phải trả khác		
Quỹ mỗi	150.000.000	150.000.000
Lãi phải trả liên quan đến quỹ mỗi	46.108.350	16.464.650
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.088.951	-
Phải trả khác	55.639	-
Dự phòng nghiệp vụ		
Dự phòng toán học (*)	22.714.126	1.513.028
	<u>219.967.066</u>	<u>167.977.678</u>

(*) Đây là giá trị tài khoản thuộc về chủ hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả cho nhượng tái bảo hiểm	100.223.018	267.526.914
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	106.883.924	115.369.210
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	145.053.599	82.710.425
	<u>352.160.541</u>	<u>465.606.549</u>
Phải trả khác cho người bán	4.230.853	10.039.001
	<u>356.391.394</u>	<u>475.645.550</u>
<i>Bao gồm:</i>		
Bên thứ ba		
RGA Reinsurance Company	35.955.279	134.357.784
Hannover Rueck SE, Malaysian Branch	46.817.349	110.060.696
Khác	271.382.603	222.754.020
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	2.236.163	8.473.050
	<u>356.391.394</u>	<u>475.645.550</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Phí bảo hiểm ban đầu chờ thẩm định	5.915.293	3.527.049
Phí bảo hiểm tạm ứng khác từ chủ hợp đồng	8.806.587	7.594.873
	<u>14.721.880</u>	<u>11.121.922</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP /(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải nộp /(phải thu) Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 '000 VND	Số phải nộp trong năm '000 VND	Số đã thực nộp trong năm '000 VND	Phân loại lại '000 VND	Tại ngày 31.12.2024 '000 VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN	-	-	-	(6.099.380)	(6.099.380)
(b) Phải trả					
Thuế TNDN	52.205.271	28.476.449	(86.781.100)	6.099.380	-
Thuế TNCN	8.963.579	143.314.058	(137.977.012)	-	14.300.625
Thuế Giá trị Gia tăng	120.339	6.997.515	(5.397.173)	-	1.720.681
	<u>61.289.189</u>	<u>178.788.022</u>	<u>(230.155.285)</u>	<u>6.099.380</u>	<u>16.021.306</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Chi phí nhân viên	197.488.094	171.831.910
Hoa hồng phải trả	67.172.236	111.294.685
Chi phí thưởng và tổ chức hội nghị	43.235.934	32.112.627
Chi phí phải trả khác	42.466.303	27.256.412
	<u>350.362.567</u>	<u>342.495.634</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Ký quỹ từ đại lý bảo hiểm	63.555.472	73.021.814
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	15.946.460	15.792.642
Phải trả ngắn hạn khác	418.786	3.084.220
	<u>79.920.718</u>	<u>91.898.676</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng toán học (*) '000 VND	Dự phòng phí chưa được hưởng '000 VND	Dự phòng bồi thường '000 VND	Dự phòng chia lãi '000 VND	Dự phòng đảm bảo cân đối '000 VND	Dự phòng bảo đảm lại suất cam kết '000 VND	Tổng cộng '000 VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	11.066.758.331	11.767.407	137.094.984	4.677.138	51.286.092	14.510.908	11.286.094.860
Trích lập dự phòng trong năm	1.184.031.947	(1.228.610)	1.321.178	(841.024)	9.070.234	(1.241.936)	1.191.111.789
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	12.250.790.278	10.538.797	138.416.162	3.836.114	60.356.326	13.268.972	12.477.206.649
Trích lập dự phòng trong năm	1.876.110.294	(160.840)	8.619.474	(927.654)	1.063.150	(4.976.446)	1.879.727.978
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	14.126.900.572	10.377.957	147.035.636	2.908.460	61.419.476	8.292.526	14.356.934.627

(*) Biến động trong năm của dự phòng toán học như sau:

	Dự phòng toán học VND'000	Dự phòng rủi ro bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và liên kết đơn vị VND'000	Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và liên kết đơn vị VND'000	Tổng cộng VND'000
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	188.548.670	129.540.979	10.748.668.682	11.066.758.331
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	50.003.786	(8.879.587)	1.142.907.748	1.184.031.947
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	238.552.456	120.661.392	11.891.576.430	12.250.790.278
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	51.061.514	5.183.968	1.819.864.812	1.876.110.294
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	289.613.970	125.845.360	13.711.441.242	14.126.900.572

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn pháp định/ Vốn điều lệ		Vốn đã góp
	'000 VND	%	'000 VND
Chubb INA International Holdings Limited	1.384.467.454	100	1.384.467.454

Theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 33/GPĐC22/KDBH ngày 12 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.384.467.454 ngàn đồng đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu '000 VND	Quỹ dự trữ bắt buộc '000 VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối '000 VND	Tổng cộng '000 VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.384.467.454	138.446.746	3.647.650.134	5.170.564.334
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	718.060.483	718.060.483
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.384.467.454	138.446.746	4.365.710.617	5.888.624.817
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	83.972.758	83.972.758
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.384.467.454	138.446.746	4.449.683.375	5.972.597.575

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã bao gồm số ngoại tệ 97.063 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 69.213 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Dưới 1 năm	73.944.192	66.534.215
Từ 1 đến 5 năm	52.840.866	80.419.253
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	126.785.058	146.953.468

(c) Các khoản bảo đảm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản bảo lãnh tại các ngân hàng thương mại trong nước với số tiền là 9.034.723 ngàn đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.048.195 ngàn đồng).

20 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
(a) Phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm liên kết chung	4.673.297.361	4.557.990.718
Bảo hiểm liên kết đơn vị	58.947.344	4.445.893
Bảo hiểm tử kỳ	14.557.842	356.384
Bảo hiểm hỗn hợp	1.061.383	13.771.489
Bảo hiểm trọn đời	22.550	62.108
Những sản phẩm khác theo quy định của pháp luật (*)	20.641.387	21.341.180
	<u>4.768.527.867</u>	<u>4.597.967.772</u>
(b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)		
Giảm trừ phí bảo hiểm	(26.277)	(65.225)
Hoàn phí bảo hiểm	(33.449.983)	(16.784.876)
	<u>(33.476.260)</u>	<u>(16.850.101)</u>
(c) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm		
	160.840	1.228.610
	<u>4.735.212.447</u>	<u>4.582.346.281</u>

(*) Những sản phẩm khác theo quy định pháp luật bảo hiểm bao gồm bảo hiểm tai nạn và quyền lợi bảo hiểm bổ sung.

21 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Bảo hiểm liên kết chung	176.527.693	176.468.674
Bảo hiểm liên kết đơn vị	855.421	49.808
Bảo hiểm tử kỳ	268.252	63.627
Bảo hiểm hỗn hợp	54.853	189.619
Bảo hiểm trọn đời	6.811	9.626
Những sản phẩm khác theo quy định của pháp luật	1.286.455	7.415.849
	<u>178.999.485</u>	<u>184.197.203</u>

22 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
(a) Tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm		
Bảo hiểm liên kết chung	1.443.740.407	1.722.855.610
Bảo hiểm hỗn hợp	4.397.246	4.731.538
Bảo hiểm tử kỳ	1.123.149	-
Bảo hiểm tử kỳ	170.786	-
Bảo hiểm trọn đời	86.761	278.434
Những sản phẩm khác theo quy định của pháp luật	8.364.220	15.415.366
	<u>1.457.882.569</u>	<u>1.743.280.948</u>
(b) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(161.953.713)	(191.804.899)
(c) Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	1.879.888.818	1.192.340.399
	<u>3.175.817.674</u>	<u>2.743.816.448</u>

23 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	459.916.631	453.439.768
Chi phí khác	5.070.082	4.261.374
	<u>464.986.713</u>	<u>457.701.142</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Lãi từ các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	497.661.355	524.407.068
Lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng	438.188.242	450.362.512
Lãi từ các trái phiếu doanh nghiệp	230.864.781	104.221.334
Lãi đã thực hiện và chưa thực hiện từ các khoản đầu tư	22.660.036	10.110.694
Lãi từ các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm	17.582.575	22.080.205
Phí quản lý danh mục đầu tư	2.984.980	2.140.391
Lãi từ các tài khoản thanh toán	540.169	1.506.303
Lãi từ chuyển đổi ngoại tệ cuối năm	-	731.670
	<u>1.210.482.138</u>	<u>1.115.560.177</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Chi phí dịch vụ quản lý danh mục đầu tư	23.404.235	23.033.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.760.082	3.774.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.446.829	297.819
Chi phí đầu tư khác	4.003.990	1.922.885
	<u>33.615.136</u>	<u>29.028.652</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Chi phí khen thưởng	1.145.645.506	644.592.827
Chi phí nhân viên	134.915.060	58.257.552
Chi phí thi đua đại lý	101.904.132	83.776.823
Chi phí thuê văn phòng và các chi phí tiện ích khác	74.682.781	89.150.897
Chi phí thu tiền bảo hiểm	47.522.769	52.326.912
Chi phí hội nghị	37.057.722	47.195.221
Chi phí khác	67.671.857	62.383.703
	<u>1.609.399.827</u>	<u>1.037.683.935</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Chi phí nhân viên	211.352.130	219.515.051
Chi phí thuê văn phòng và các tiện ích khác	28.473.503	27.208.445
Chi phí khác	165.724.807	101.999.699
	<u>405.550.440</u>	<u>348.723.195</u>

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	105.251.811	897.953.250
Thuế tính ở thuế suất 20%	21.050.362	179.590.650
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	169.525	288.834
Khác	59.166	13.283
Chi phí thuế TNDN	<u>21.279.053</u>	<u>179.892.767</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	28.476.449	173.421.858
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 9)	(7.197.396)	6.470.909
	<u>21.279.053</u>	<u>179.892.767</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY

	2024	2023
1 Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	64,75	74,27
- Tài sản và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	35,25	25,73
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	72,10	69,89
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	27,90	30,11
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,39	1,43
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	8,81	4,93
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,72	1,87
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế/(Doanh thu thuần + Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	1,82	16,28
- Lợi nhuận sau thuế/(Doanh thu thuần + Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính + Thu nhập khác) (%)	1,45	13,02
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	0,49	4,59
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	0,39	3,67
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	1,41	12,19
4 Biên khả năng thanh toán		
- Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu đồng)	2.328.931	2.220.178
- Biên khả năng thanh toán (triệu đồng)	5.754.144	5.750.362
- Tỷ lệ khả năng thanh toán (%)	247	259

30 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh khi Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho khách hàng. Công ty chịu rủi ro trong trường hợp có một sự tổn thất về nhân mạng do tai nạn, ốm đau, rủi ro hoặc thiên tai. Đối lại phạm vi bảo hiểm cung cấp, Công ty thu khách hàng một mức phí bảo hiểm dựa trên mức độ rủi ro.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua các hướng dẫn về thẩm định, đòi hỏi Công ty phải thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến một số thông tin cá nhân nhất định của khách hàng cũng như xem xét lại lịch sử yêu cầu bồi thường của Công ty, để phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm vào rủi ro tiêu chuẩn, rủi ro không đạt tiêu chuẩn hoặc thậm chí rủi ro không thể bảo hiểm (dẫn đến việc từ chối bảo hiểm) để quản lý các rủi ro mà Công ty chấp nhận.

Công ty có một quy trình xem xét bồi thường nghiêm ngặt để phân biệt những yêu cầu bồi thường hợp lý với những yêu cầu bồi thường gian lận để giảm thiểu hơn nữa các rủi ro bảo hiểm.

Công ty chia sẻ rủi ro với các công ty tái bảo hiểm thông qua các hợp đồng tái bảo hiểm và các thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời.

Để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng rủi ro, Công ty sử dụng bảng tỷ lệ tử vong, hoặc bệnh tật, hoặc tai nạn (ví dụ như tỷ lệ tai nạn) cùng với các thông số khác như chi phí hay tỉ lệ duy trì hợp đồng trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng. Tất cả các giả định liên quan như tỷ lệ tử vong và tỷ lệ bệnh tật, chi phí, tỉ lệ duy trì hợp đồng, v.v phản ánh kinh nghiệm hoặc tầm nhìn dài hạn trong kinh doanh của Công ty.

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Chubb INA International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ, do sở hữu 100% vốn của Công ty. Công ty mẹ cấp cao nhất là Chubb Limited, một công ty được thành lập tại Thụy Sĩ.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên các bên liên quan	Mối quan hệ
Chubb Limited	Công ty mẹ cấp cao nhất
Chubb INA International Holdings Limited	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life	Công ty con
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	Công ty con
Chubb Tempest Reinsurance Company Ltd	Công ty khác trong cùng tập đoàn
Chubb Asia Pacific Services PTE Ltd	Công ty khác trong cùng tập đoàn
Chubb Life Asia Services Limited	Công ty khác trong cùng tập đoàn

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
i) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
Công ty cùng Tập đoàn	2.240.154	2.913.124
ii) Chi phí được trả hộ bởi các bên liên quan		
Công ty mẹ		
Chi phí lương của Ban giám đốc trả hộ Công ty	-	10.465
Chi phí công nghệ thông tin trả hộ Công ty	3.552.622	14.071.241
Chi phí khác	9.874.263	2.465.824
	<u>13.426.885</u>	<u>16.547.530</u>
Công ty cùng Tập đoàn		
Chi phí công nghệ thông tin	14.299.970	5.906.727
Chi phí dịch vụ	389.176	-
Chi phí tư vấn	36.008.513	-
Chi phí khác	3.044.547	-
	<u>14.682.106</u>	<u>5.906.727</u>
Công ty con		
Phí dịch vụ quản lý danh mục đầu tư	23.404.235	19.381.187
	<u>23.404.235</u>	<u>19.381.187</u>
iii) Các giao dịch khác với các bên liên quan		
Công ty mẹ		
Cổ tức nhân viên trả thay	266.080	161.275
Chi phí khác	2.610.900	15.582
	<u>2.876.980</u>	<u>15.743</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	46.637.724	58.831.324
	<u>46.637.724</u>	<u>58.831.324</u>

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2024 '000 VND	2023 '000 VND
i) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty cùng Tập đoàn	4.461.698	15.582
Công ty liên kết	-	2.554.511
	<u>4.461.698</u>	<u>2.570.093</u>
ii) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 11)		
Phải trả cho nhượng tái bảo hiểm		
Công ty cùng Tập đoàn	<u>2.236.163</u>	<u>8.473.050</u>
iii) Phải trả khác cho người bán (Thuyết minh 15(b))		
Công ty mẹ	11.816.899	13.965.964
Các công ty cùng Tập đoàn	4.129.561	1.826.678
	<u>15.946.460</u>	<u>15.792.642</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2025.



Đỗ Ngọc Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật